

PHỤ LỤC: DANH MỤC HÀNG HÓA
(Kèm theo Thư mời chào giá số 91/CV-BVNS ngày 01/06/2023)

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
I	M1	Hóa chất, vật tư dùng cho các máy huyết học CELLTAC α; Celltac G - Hãng sản xuất Nihon Kohden			
1	M1.1	Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	"Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether"	5 L/Can	ml
2	M1.2	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	2 ml/Lọ	ml
3	M1.3	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	2 ml/Lọ	ml
4	M1.4	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	2 ml/Lọ	ml
5	M1.5	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	500 ml/Can	ml
6	M1.6	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	18 L/Can	ml
II	M2	Hóa chất, vật tư dùng cho máy huyết học HUMACOUNT 60TS - Hãng sản xuất Human			
1	M2.1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bạc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	Thùng/2 x 1L	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
2	M2.2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	Thùng/20L	ml
3	M2.3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	Hộp/1L	ml
4	M2.4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	Hộp/3 x 2.5 ml	ml
III	M3	Hóa chất, vật tư dùng cho máy huyết học HEMIX 5-60 - Hãng sản xuất SFRI SAS			
1	M3.1	Dung dịch pha loãng mẫu máu để xác định các thông số tế bào trên máy phân tích huyết học tự động	SFRI Diluent 5.1 là dung dịch bufferd đẳng trương để pha loãng mẫu bệnh phẩm trên máy phân tích huyết học SFRI để xác định các thông số di động. THÀNH PHẦN Bộ đệm hữu cơ < 0,1% Muối natri < 1,0% Chất bảo quản < 0,3%	20 L	ml
2	M3.2	Hóa chất ly giải và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	SFRI Quench 5.1 là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI. Đệm khoáng < 0,2% Muối natri < 3,0% Chất bảo quản < 0,05%	1 L	ml
3	M3.3	Thuốc thử ly giải hồng cầu, xác định số lượng bạch cầu, xác định từng thành phần khác nhau của bạch cầu và đo lường haemoglobin	SFRI Lyse 5.1 là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI. Đệm khoáng < 0,3% Hoạt chất làm căng bề mặt < 3,0% Chất bảo quản < 0,05%	5 L	ml
IV	M4	Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa HUMALYZE 2000 - Hãng sản xuất Human			
1	M4.1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	4 x 5 ml	ml
2	M4.2	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol N. sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	6 x 5 ml	ml
3	M4.3	Thuốc thử định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được	- Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu.	Hộp/250 ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
		chống đông bằng Heparin) và nước tiểu)	- Thành phần: [NaOH] 2 x 100 ml Natri Hydroxide 160mmol/l [PIC] 1 x 50 ml Axit Picric 13.9 mmol/l [STD] 1 x 5 ml Standard Creatinine 2mg/dl hoặc 176.8 μmol/l - Khoảng tuyến tính: + Trong huyết thanh: Lên đến 15 mg/dl hoặc 1326 μmol/l + Trong nước tiểu: Lên đến 500 mg/dl hoặc 44200 μmol/l. - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.45		
4	M4.4	Thuốc thử định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người	- Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người - Thành phần: [RGT] 4 x 100 ml Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l Phenol 5 mmol/l Peroxidase ≥ 5 KU/l Cholesterol esterase ≥ 150 U/l Cholesterol oxidase ≥ 100 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] 3 ml Standard Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 % * Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.9	4x100 ml	ml
5	M4.5	Thuốc thử định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người	- Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: Enzyme Reagent 1 x 1000 ml Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l Glucose oxidase ≥ 15 KU/l Peroxidase ≥ 1.5 KU/l Mutarotase > 0.1 KU/l Sodium azide 0.095 % [STD] Standard 1 x 3 ml	4 x100 ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.89		
6	M4.6	Thuốc thử định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	- Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l L-aspartate 300 mmol/l LDH ≥ 1.13 kU/l MDH ≥ 0.75 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 60 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79	8x50 ml	ml
7	M4.7	Thuốc thử định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	- Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l L-alanine 625 mmol/l LDH ≥ 1.5 kU/l Sodium azide 0.095 % 8 [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 75 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.3	8x50 ml	ml
8	M4.8	Thuốc thử định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người.	Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. - Thành phần: [RGT] Colour reagent Sodium hydroxide 200 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l	4x100 ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			Copper sulfate 12 mmol/l Potassium iodide 30 mmol/l [STD] Standard Protein 8 g/dl or 80 g/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7		
9	M4.9	Thuốc thử định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.	Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. - Thành phần: [RGT] Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0,05 % [STD] Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62	4 x 100 ml	ml
10	M4.10	Thuốc thử định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương (được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA) và nước tiểu.	- Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu. - Thành phần: [RGT] 4 x 100 ml Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l DCHBS 4 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l Peroxidase ≥ 1000 U/l [STD] 3 ml Standard Uric acid 8 mg/dl or 476 μ mol/l Sodium azide 0.095 %	4x30 ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			- Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 μ mol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.69		
11	M4.11	Thuốc thử xét nghiệm alpha-Amylase	- Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: [RGT] Reagent Solution MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l CNP3 1.6 mmol/l Calcium acetate 3.6 mmol/l Sodium chloride 37 mmol/l Potassium thiocyanate 253 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.48	12 x 10 ml	ml
12	M4.12	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp/toàn phần	Được dùng để định lượng bilirubin trong huyết thanh và huyết tương người (đã được chống đông bằng heparinised), có thể được thực hiện trong các kỹ thuật thủ công. Thành phần: -[TBR] Total bilirubin reagent (white cap) -Sulphanilic acid: 14 mmol/l -Hydrochloric acid: 300 mmol/l -Caffeine (accelerator: 200 mmol/l -Sodium benzoate: 420 mmol/l -[TNR] T-Nitrite reagent (white cap) for determination of total bilirubin -Sodium nitrite: 390 mmol/l [DBR] Direct bilirubin reagent (blue cap) -Sulphanilic acid:14 mmol/l -Hydrochloric acid; 300 mmol/l [DNR] D-Nitrite reagent (blue cap) for determination of direct bilirubin -Sodium nitrite25: mmol/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): Với BilirubinD ≤ 4.73 , Bilirubin T ≤ 3.58	2 x 100 ml	ml
13	M4.13	Thuốc thử xét nghiệm Urea	- Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước tiểu và huyết tương người. - Thành phần: [ENZ] 8 x 40 ml Enzymes Tris buffer (pH 7.8) 125 mmol/l ADP 0.88 mmol/l	8x50 ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			Urease ≥ 20 kU/l GLDH ≥ 0.3 kU/l Sodium Azide 0.095 % [SUB] 8 x 10 ml Substrate 2-oxoglutarate 25 mmol/l NADH 1.25 mmol/l Sodium Azide 0.095 % [STD] 1 x 3 ml Standard Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l Sodium Azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.08 .		
14	M4.14	Cồng đo phản ứng sinh hóa Reaction cuvettes	Cồng đo phản ứng	200 cái	Cái
15	M4.15	Solution Reagent Pack	Khối lượng mẫu: 150 μ -Carryover: <1.5% Sample to sample - Thành phần: K ⁺ (<1.5%), Na ⁺ (1.0%), Cl ⁻ (1.5%)	1000 ml	ml
16	M4.16	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	- Dùng để định lượng CK-MB (Creatine kinase MB isoenzyme) trong huyết thanh, huyết tương người. - Thành phần: [ENZ] 10 x 8 ml Enzymes Imidazole buffer (pH 6.2) 125 mmol/l Glucose 25 mmol/l Magnesium acetate 12.5 mmol/l EDTA 2.5mmol/l AMP 6.25 mmol/l N-acetylcysteine 0.25 mmol/l Diadenosine pentaphosphate 12.5 μ mol/l NADP 2.5 mmol/l Hexokinase ≥ 5 U/ml SH-stabiliser 31.25 mmol/l monoclonal-CK antibodies (mouse) blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM Sodium azide 0.095 % [SUB] 2 x 10 ml Substrate ADP 10 mmol/l Glucose-6-Phosphate-Dehydrogenase ≥ 14 U/ml Creatine phosphate 150 mmol/l	10 x 10 ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 2500U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.75		
17	M4.17	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa, chủng loại Muticell cuvettes	Cuvet nhiều lớp xử lý trên 12 ô, được sử dụng để kiểm tra chất lượng và phân tích trắc quang các chất khác nhau. Tổng thể tích tế bào: 0,4 ml Thể tích làm việc: 0,1 ml	12 thanh x 1000 test/Gói	Gói
18	M4.18	Dung dịch rửa cống đo cho máy sinh hóa bán tự động	Dung dịch rửa máy sinh hóa bán tự động. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd Triton X-100	1 x 100mL	ml
19	M4.19	Ổng mẫu lỏng	Ổng thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông Natri citrate (3.2%) Thể tích mẫu 1.28mL Nắp cao su butyl đen E-Beam Hồng ngoại	50 ống/hộp	Cái
V	M5	Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa KONELAB 20 - Hãng sản xuất Human			
1	M5.1	Xét nghiệm Định lượng Total Protein	Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. - Thành phần: [RGT] Colour reagent Sodium hydroxide 200 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulfate 12 mmol/l Potassium iodide 30 mmol/l [STD] Standard Protein 8 g/dl or 80 g/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7	4x100 ml	ml
2	M5.2	Xét nghiệm Định lượng AMYLASE	- Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: [RGT] Reagent Solution MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l CNPG3 1.6 mmol/l Calcium acetate 3.6 mmol/l Sodium chloride 37 mmol/l Potassium thiocyanate 253 mmol/l	12 x 10 ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.48		
3	M5.3	Xét nghiệm Định lượng ALT	- Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l L-alanine 625 mmol/l LDH ≥ 1.5 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 75 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.3	8x50 ml	ml
4	M5.4	Xét nghiệm Định lượng AST	- Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l L-aspartate 300 mmol/l LDH ≥ 1.13 kU/l MDH ≥ 0.75 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 60 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79	8x50 ml	ml
5	M5.5	Xét nghiệm Định lượng GGT	- Dùng để định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: [BUF] Buffer TRIS buffer (pH 8.30) 125 mmol/l	10 x10ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			Glycylglycine 150 mmol/l [SUB] Substrate L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 250U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.09 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.		
6	M5.6	Xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic)	- Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu. - Thành phần: [NaOH] 2 x 100 ml Natri Hydroxide 160mmol/l [PIC] 1 x 50 ml Axit Picric 13.9 mmol/l [STD] 1 x 5 ml Standard Creatinine 2mg/dl hoặc 176.8 μmol/l - Khoảng tuyến tính: + Trong huyết thanh: Lên đến 15 mg/dl hoặc 1326 μmol/l + Trong nước tiểu: Lên đến 500 mg/dl hoặc 44200 μmol/l. - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.45	Hộp/250 ml	ml
7	M5.7	Xét nghiệm Định lượng URE (Bun)	- Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước tiểu và huyết tương người. - Thành phần: [ENZ] 8 x 40 ml Enzymes Tris buffer (pH 7.8) 125 mmol/l ADP 0.88 mmol/l Urease ≥ 20 kU/l GLDH ≥ 0.3 kU/l Sodium Azide 0.095 % [SUB] 8 x 10 ml Substrate 2-oxoglutarate 25 mmol/l NADH 1.25 mmol/l Sodium Azide 0.095 % [STD] 1 x 3 ml Standard Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l Sodium Azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	8 x 50 ml	ml
8	M5.8	Xét nghiệm Định lượng Acid uric	- Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được	4x30 ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu. - Thành phần: [RGT] 4 x 100 ml Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l DCHBS 4 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l Peroxidase ≥ 1000 U/l [STD] 3 ml Standard Uric acid 8 mg/dl or 476 μmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 μmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.69		
9	M5.9	Xét nghiệm Định lượng Glucose	- Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: Enzyme Reagent 1 x 1000 ml Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l Glucose oxidase ≥ 15 KU/l Peroxidase ≥ 1.5 KU/l Mutarotase > 0.1 KU/l Sodium azide 0.095 % [STD] Standard 1 x 3 ml Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.89	4 x100 ml	ml
10	M5.10	Xét nghiệm Định lượng Cholesterol	- Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người - Thành phần: [RGT] 4 x 100 ml Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l Phenol 5 mmol/l Peroxidase ≥ 5 KU/l Cholesterol esterase ≥ 150 U/l Cholesterol oxidase ≥ 100 U/l	4x100 ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			Sodium azide 0.05 % [STD] 3 ml Standard Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 % * Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 0.9		
11	M5.11	Xét nghiệm Định lượng Triglycerides	Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. - Thành phần: [RGT] Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0,05 % [STD] Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 2.62	4 x 100 ml	ml
12	M5.12	Xét nghiệm Định lượng Total Bilirubin	- Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: [RGT1] 3 x 100 ml Detergent (green cap) Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative [RGT2] 1 x 75 ml Colour reagent (black cap) 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative - Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl	375ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.		
13	M5.13	Chất chuẩn MEASURE Multi Calibrator	- Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	4 x 5 ml	ml
14	M5.14	Chất kiểm chuẩn MEASURE Human Lyo L-1	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	6 x 5 ml	ml
15	M5.15	Chất kiểm chuẩn MEASURE Human Lyo L-2	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	6 x 5 ml	ml
16	M5.16	Nước rửa kiềm Alkaline Washing Solution	- Dung dịch rửa cho máy sinh hóa. - Thành phần: có chứa Natri hydroxide (NaOH) 2 mol/l. - Điều kiện bảo quản: bảo quản ở 2-25oC bền tới hạn sử dụng - Đóng gói: Hộp/ 12x30ml - TCCL: CE, ISO 13485	1000mL	
17	M5.17	Xét nghiệm Định lượng C-reactive protein	- Dùng để định lượng CRP trong huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: [BUF] CRP buffer (R1) Good's buffer (pH 7.5) 20 mmol/l Stabilizers [AS] CRP Antiserum (R2) Anti-human CRP antibody (goat) 1.0 mg/ml Stabilizers - Khoảng tuyến tính: + Hiệu chuẩn đa điểm: Lên đến 150 mg/l + Hiệu chuẩn 1 điểm: Lên đến 250 mg/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 10.6 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	50mL	ml
18	M5.18	Chất chuẩn CRP Calibrator	- Dùng để chuẩn các xét nghiệm CRP làm theo Phương pháp miễn dịch trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: có nguồn gốc từ huyết thanh người - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	2x1ml	ml
19	M5.19	Chất kiểm chuẩn CRP Control	- Hóa chất chuẩn gồm 2 mức (Level 1 và Level 2), được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. • Thành Phần: Có nguồn gốc từ huyết thanh người, có nhiều protein điển hình. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	4 x 3 ml	ml
20	M5.20	Cồng đo phản ứng sinh hóa Reaction cuvettes	Cồng đo phản ứng	200 cái	Cái

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
21	M5.21	Solution Reagent Pack	Khối lượng mẫu: 150μ -Carryover: <1.5% Sample to sample - Thành phần: K ⁺ (<1.5%), Na ⁺ (1.0%), Cl ⁻ (1.5%)	1000 ml	ml
22	M5.22	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa, chủng loại Muticell cuvettes	Cuvet nhiều lớp xử lý trên 12 ô, được sử dụng để kiểm tra chất lượng và phân tích trắc quang các chất khác nhau. Tổng thể tích tế bào: 0,4 ml Thể tích làm việc: 0,1 ml	12 thanh x 1000 test/Gói	Gói
23	M5.23	Dung dịch rửa cống đo cho máy sinh hóa bán tự động	Dung dịch rửa máy sinh hóa bán tự động. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd Triton X-100	1 x 100mL	ml
24	M5.24	Ống máu lắng	Ống thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông Natri citrate (3.2%) Thể tích mẫu 1.28mL Nắp cao su butyl đen E-Beam Hồng ngoại	50 ống/hộp	Cái
VI	M6	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy sinh hóa, điện giải SK 500 - Hãng sản xuất Tokyo Boeki Medisys	Công đo phản ứng	200 cái	Cái
1	M6.1	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Uric Acid trong máu	R1 Goods buffer pH 8.0: 100.0 mmol/L ascorbate oxydase: > 200 U/L 3,5-diclorophenol-sulphonate: 2.5 mmol/L Goods buffer pH 8.0: 100.0 mmol/L 4-aminophenazone: 0.3 mmol/L Peroxydase: > 3000 U/L Uricase: > 600 U/L	R1 6 x 59 mL / R2 6 x 17 mL	ml
2	M6.2	Hóa chất xét nghiệm nồng độ T Bilirubin trong máu	R1 Sulphanilicacid 22.0 mmol/L; Citric acid 1.00 mol/L Caffein 0.18 mol/L Chất bảo quản và chất hoạt động bề mặt anionic. R2 Nitrite sodium 0.35 mmol/L	5 x 40 mL + 1 x 50 mL	ml
3	M6.3	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Creatinine trong máu	R1 Lithium hydroxide: 120.0 mmol/L Boric acid: 80.0 mmol/L R2 Picric acid : 67.0 mmol/L	3 x 50 ml + 3x50 ml	ml
4	M6.4	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Cholesterol trong máu	R1 Goods buffer pH 6.8 100.0 mmol/L cholesterol esterase > 500 U/L	6 x 100 ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			cholesterol oxydase > 800 U/L phenol 20.0 mmol/L peroxydase > 2500 U/L 4-aminophenazone .6 mmol/L.		
5	M6.5	Hóa chất xét nghiệm nồng độ G- GT trong máu	R1: Goods buffer, pH 8.25: 350.0 mmol/L glycylglycine: 180.0 mmol/L R2 L-gamma-glutamyl-3-carboxy-4nitroanilide: 20.0 nmol/l	5x40 ml + 1x50 ml	ml
6	M6.6	Hóa chất xét nghiệm nồng độ ALT-GPT trong máu	R1 Goods buffer pH 7.5: 80.0 mmol/l L-alanine: 500.0 mmol/L LDH: > 1500 U/L R2 Goods buffer pH 7.5: 80.0 mmol/L α -ketoglutarate 65.0 mmol/L NADH > 1.18 mmol/L	5x80 ml + 1x100 ml	ml
7	M6.7	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Trygliceride trong máu	R1 PIPES buffer: 100.0 mmol/L phenol: 16.0 mmol/L lipoproteinlipase: > 4000 U/L glycerolkinase: > 2000 U/L peroxydase: > 2500 U/L ATP: 0.8 mmol/L 4-aminophenazone: 1.4 mmol/l glycerol-3-P-oxydase: > 2000 U/L	6 x 50 ml	ml
8	M6.8	Bóng đèn máy sinh hóa SK500	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa model SK500	1 Cái/hộp	Cái
9	M6.9	Cuvettes dùng cho máy sinh hóa SK500	Cuvettes, vật tư thay thế cho máy xét nghiệm sinh hóa SK500	90 Cái/hộp	Cái
10	M6.10	Dung dịch kiềm rửa máy sinh hóa	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch chính Noniolic Surfactant	1000mL	ml
11	M6.11	Dung dịch Acid rửa máy sinh hóa	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch chính Noniolic Surfactant	1000mL	ml
12	M6.12	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Amylase trong máu	R1 MES buffer pH 6.0: 90.0 mmol/L	10 x 10 ml	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			Sodium chloride: 500.0 mmol/L Potassium sulphacyanide: 0.60 mol/L Calcium acetate: 7.2 mmol/L CNPG3: 2.7 mmol/L		
13	M6.13	Hóa chất xét nghiệm nồng độ D Bilirubin trong máu	R1 Sulphanilicacid: 22.0 mmol/L Chất bảo quản và chất hoạt động bề mặt anionic R2 Nitrite sodium: 0.35 mmol/L	5x40 ml + 1x50 ml	ml
14	M6.14	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Glucose trong máu	R1 Phosphate buffer pH 7.4: 100.0 mmol/L Phenol: 9.0 mmol/L GOD: > 25000 U/L POD: > 1500 U/L 4-aminophenazone: 2.3 mmol/L Calibrator	6 x 100 ml	ml
15	M6.15	Hóa chất xét nghiệm nồng độ AST-GOT trong máu	R1 Goods buffer pH 7.8 : 80.0 mmol/I L-aspartate: 240.0 mmol/L LDH: > 1800 U/L R2 Goods buffer pH 7.8: 80.0 mmol/L α -ketoglutarate: 65.0 mmol/L NADH: > 1.18 mmol/L	5x40 ml + 1x50 ml	ml
16	M6.16	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Total Proteins trong máu	R1 Sodium hydroxide: 350,0 mmol/L Sodium potassium tartrate: 20,0 mmol/L potassium iodide: 5,2 mmol/L copper sulphate: 4,8 mmol/L	6 x 50 ml	ml
17	M6.17	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Bun - Urea trong máu	R1: Goods buffer pH 7.6 130.0 mmol/L ADP 1.2 mmol/L Urease > 8000 U/L GLDH > 1500 U/L Goods buffer pH 10.2 100.0 mmol/L α -ketoglutarate 65.0 mmol/L NADH 1.20 mmol/L	5 x 40 + 1x50 ml	ml
18	M6.18	Điện cực Ca	Điện cực Ca sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
19	M6.19	Điện cực Cl	Điện cực Cl sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái
20	M6.20	Điện cực K	Điện cực K sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái
21	M6.21	Điện cực Na	Điện cực Na sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái
22	M6.22	Điện cực pH	Điện cực pH sử dụng cho model điện giải	1 cái/túi	Cái
23	M6.23	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái
24	M6.24	Dung dịch nạp điện cực PH, Na, Cl	sử dụng các điện cực sodium, potassium, chloride và lithium để cụ thể hóa cho mỗi ion trong mẫu. THÀNH PHẦN Chất đệm < 0.5% Muối Kali < 8.0%	100 ml/lọ	ml
25	M6.25	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu	sử dụng các điện cực sodium, potassium, chloride và lithium để cụ thể cho mỗi ion trong mẫu. THÀNH PHẦN Chất đệm < 0.5% Muối vô cơ < 6.0%	100 ml/lọ	ml
VII	M7	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy miễn dịch tự động AIA 360 - Hãng sản xuất Tosoh			
1	M7.1	Cốc đựng hóa chất	10 vĩ x 20 cốc hóa chất Detector Standardization Test Cup	200TEST	Test
2	M7.2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP ZERO Calibrator (1) 0 ng/L Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP, chất bảo quản natri azide 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP Positive Calibrator 50 ng/L Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide	1mLx4	ml
3	M7.3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CEA ZERO Calibrator (1) 0 ng/L Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của CEA, chất bảo quản natri azide 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CEA Positive Calibrator 50 ng/L Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của CEA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	1mLx4	ml
4	M7.4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK iFT3 Calibrator (1) 0 pg/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3, chất bảo quản natri azide (đông khô).	1mL×12	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (2) 1.5 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (3) 3.0 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (4) 6.0 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (5) 12 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (6) 29 pg/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT3 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).		
5	M7.5	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T4 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (1) 0 µg/dL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T4, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (2) 0.75 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (3) 3.0 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (4) 6.0 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (5) 12 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (6) 26 µg/dL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của T4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	1mLx12	ml
6	M7.6	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAb	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAb 2x1mL AIA-PACK HBsAb CALIBRATOR (1) 0 mIU/mL Albumin Huyết thanh của bò chứa nồng độ không xác định của HbsAb với chất bảo quản sodium azide 2x1mL AIA-PACK HBsAb CALIBRATOR (2) 80 mIU/mL 2x1ml AIA-PACK HBsAb CALIBRATOR (3) 160 mIU/mL 2x1ml AIA-PACK HBsAb CALIBRATOR (4) 320 mIU/mL 2x1ml AIA-PACK HBsAb CALIBRATOR (5) 640 mIU/mL 2x1ml AIA-PACK HBsAb CALIBRATOR (6) 1400 mIU/mL Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbsAb với chất bảo quản sodium zide	1mLx12	ml
7	M7.7	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg 2x1mL AIA-PACK HbsAg CALIBRATOR 0 IU/mL Huyết thanh của người chứa nồng độ không xác định của HbsAg với chất bảo quản sodium azide. 2x1mL AIA-PACK HbsAg CALIBRATOR 30 IU/mL Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của HbsAg với chất bảo quản sodium azide.	1mLx4	ml
8	M7.8	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg		1mLx4	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAg 2x1mL AIA-PACK HBeAg CALIBRATOR 0 CI Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ không xác định được của HbeAg với chất bảo quản sodium zide 2x1mL AIA-PACK HBeAg CALIBRATOR 70 CI Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbeAg với chất bảo quản sodium zide		
9	M7.9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAb	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBeAb 2 x 1 mL: hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK HBeAb Calibrator (1) 0 INH%. Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của HBeAb, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL: hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK HBeAb Calibrator (2) 100 INH%. Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của HBeAb (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide	1mLx4	ml
10	M7.10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBcAb	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBcAb 2x1mL AIA-PACK HBcAb CALIBRATOR 0 INH% Albumin Huyết thanh của bò chứa nồng độ không xác định của HbcAb với chất bảo quản sodium azide 2x1mL AIA-PACK HBcAb CALIBRATOR 100 INH% Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbcAb với chất bảo quản sodium zide.	1mLx4	ml
11	M7.11	Hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy	4x100 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy.	100ml x 4	ml
12	M7.12	Hóa chất rửa PACK Wash Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn	4x100 mL: hóa chất rửa AIA-PACK Wash Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn	100ml x 4	ml
13	M7.13	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP (đối với AFP của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	100TEST	Test
14	M7.14	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 (đối với CA 15-3 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Test
15	M7.15	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9.	100TEST	Test

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
		Ung thư 19-9	5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 (đối với CA19-9 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.		
16	M7.16	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 (đối với CA 125 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	100TEST	Test
17	M7.17	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 µL thyrozone (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Test
18	M7.18	Hóa chất xét nghiệm định lượng HCG II	Hóa chất xét nghiệm định lượng HCG II 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HCG II và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng HCG II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide	100TEST	Test
19	M7.19	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3 và 50 µL T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Test
20	M7.20	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic)	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic). 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA (đối với CEA của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Test
21	M7.21	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Test
22	M7.22	Hóa chất xét nghiệm định lượng PAP	Hóa chất xét nghiệm định lượng PAP 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PAP và 75 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Test
23	M7.23	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn	100TEST	Test

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			dòng của chuột kháng PSA và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng free PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.		
24	M7.24	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 µL T4 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide	100TEST	Test
25	M7.25	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation)	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation) 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Test
26	M7.26	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của cừu kháng T3 và 125 µL của T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide.	100TEST	Test
27	M7.27	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên kháng virus viêm gan B bề mặt	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên kháng virus viêm gan B bề mặt 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsvà kết hợp với kháng thể đơn dòng kháng HBs được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Test
28	M7.28	Hóa chất xét nghiệm định lượng βHCG II	Hóa chất xét nghiệm định lượng βHCG II 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HCG II và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng HCG II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide	100TEST	Test
29	M7.29	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B bề mặt	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B bề mặt 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với HBsAg và 100µL HBsAg tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Test
30	M7.30	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (1) 0 mg/L Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 15-3, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (2) 1.2 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (3) 2.4 U/L 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (4) 4.8 U/mL	1mLx12	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (5) 9.5 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (6) 21 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 15-3 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azides.		
31	M7.31	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (1) 0 mg/L Protein nền không chứa nồng độ CA 19-9 có thể phát hiện được, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (2) 25 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (3) 50 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (4) 100 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (5) 200 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (6) 420 U/mL Protein nền chứa nồng độ CA 19-9 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) chất bảo quản natri azide (đông khô).	1mLx12	ml
32	M7.32	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (1) 0 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (2) 0.2 ng/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (3) 2 ng/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (4) 10 ng/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (5) 50 ng/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (6) 110 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của PSA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri.	1mL×12	ml
33	M7.33	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free PSA	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free PSA 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (1) 0 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của free PSA, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (2) 0.2 µg/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (3) 1 µg/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (4) 5 µg/L 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (5) 10 µg/L 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (6) 23 µg/L Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của free PSA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	1mL×12	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
34	M7.34	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (1) 0 μ IU/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 μ IU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (3) 5.0 μ IU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (4) 25 μ IU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (5) 50 μ IU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (6) 110 μ IU/mL Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3rd-Gen (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	1mLX12	ml
35	M7.35	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (1) 0 ng/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T3, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (2) 0.5 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (3) 1.0 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (4) 2.0 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (5) 4.5 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (6) 9.0 ng/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của T3 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	1mLx12	ml
36	M7.36	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (1) 0 ng/dL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (2) 0.4 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (3) 1.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (4) 2.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (5) 4.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (6) 9.0 ng/dL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).	1mLx12	ml
37	M7.37	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HCGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HCGII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (1) 0 mIU/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của HCG II, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (2) 6.5 mIU/mL	1mL×12	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (3) 50 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (4) 200 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (5) 1000 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (6) 2,250 mIU/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của HCG (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô).		
38	M7.38	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (1) 0 mIU/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của β HCG, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (2) 6.5 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (3) 50 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (4) 200 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (5) 1,000 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK β HCG II Calibrator (6) 2,250 mIU/mL Huyết thanh người chứa nồng độ β HCG được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) (được đông khô). Chất bảo quản natri azide	1mL×12	ml
39	M7.39	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA15-3	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA15-3 4 x 100 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK CA 15-3, chất đệm albumin huyết thanh của bò không chứa nồng độ có thể xác định của CA 15-3, chất bảo quản natri azide	100mLX4	ml
40	M7.40	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm Beta-HCGII	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm Beta-HCGII 4 x 4 mL: hóa chất pha loãng ST AIA-PACK β HCG II, huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của Beta HCG, chất bảo quản natri azide	4mLx4	ml
41	M7.41	Hóa chất kiểm tra mức I	Hóa chất kiểm tra mức I 3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 1 (đông khô)	5ml x 3	ml
42	M7.42	Hóa chất kiểm tra mức II	Hóa chất kiểm tra mức II 3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 2 (đông khô)	5ml x 3	ml
43	M7.43	Hóa chất kiểm tra mức III	Hóa chất kiểm tra mức III 3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 3 (đông khô)	5ml x 3	ml
44	M7.44	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HBV Ab	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HBV Ab 2 x 4 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK HBV Antibody Control Level 1 2 x 4 mL hóa chất kiểm tra AIA-PACK HBV Antibody Control Level 2	2set*2level	ml
45	M7.45	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HBV Ag	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HBV Ag	6set*2level	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			6 x 2 mL AIA-PACK HBV Antigen Control Level 1, huyết thanh của người với HBsAg và HbeAg (đông khô) 6 x 2 mL AIA-PACK HBV Antigen Control Level 2, huyết thanh người với HBsAg và HBeAg (đông khô)		
46	M7.46	Substrate II	Substrate II 2 lọ: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reagent II, 4-methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 100 mL: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reconstituent II, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng).	100ml x 2	ml
47	M7.47	Tg	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tg 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (1) 0 ng/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của Tg (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (2) 2.5 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (3) 12 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (4) 60 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (5) 300 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (6) 1,100 ng/mL Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của Tg (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô).	1mL×12	ml
48	M7.48	Hóa chất xét nghiệm định lượng THYROGLOBULIN	Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng Tg và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng TG được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	100 test	Test
49	M7.49	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm TgAb	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm TgAb 6 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK TgAb Control Level 1, chất đệm albumin huyết thanh bò chứa xấp xỉ 4 IU/mL TgAb (đông khô). Xem nhãn dán trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định. 6 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK TgAb Control Level 2, chất đệm albumin huyết thanh bò chứa xấp xỉ 20 IU/mL TgAb (đông khô). Xem nhãn dán trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định	1mL×12	ml
50	M7.50	PAP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PAP 2 x 1 mL: hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK PAP Zero Calibrator 0 ng/mL, huyết	1mLx4	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của PAP, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL: hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK PAP Positive Calibrator 20 ng/mL, huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của PAP (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô)		
51	M7.51	CA-125	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (1) 0 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 125, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (2) 8 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (3) 32 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (4) 128 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (5) 500 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (6) 1,100 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 125 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azides (được làm đông khô).	1mLx12	ml
52	M7.52	HBeAg	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên kháng virus viêm gan B 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe và kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	hộp
53	M7.53	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan B	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan B 5 vi x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe, kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBe được kết hợp với phosphatase kiềm của bò (50 µL) và HBeAb (50 µL), chất bảo quản natri azide	100TEST	ml
54	M7.54	Sample Cup	Sample Cup Cốc đựng mẫu bệnh phẩm, đóng gói 1000 cái	1000 cup	hộp
VIII	M8	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy phân tích điện giải ISE 5000 - Hãng sản xuất SFRI SAS			
1	M8.1	Điện cực Ca	Điện cực Ca sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái
2	M8.2	Điện cực Cl	Điện cực Cl sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái
3	M8.3	Điện cực K	Điện cực K sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái
4	M8.4	Điện cực Na	Điện cực Na sử dụng cho model điện giải	1 cái/ túi	Cái

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
5	M8.5	Điện cực pH	Điện cực pH sử dụng cho model điện giải	1 cái/túi	Cái
6	M8.6	Hóa chất xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh trên máy ISE 5000	Buffer < 0.1% Muối Inorganic < 3.0% Chất bảo quản < 0.05%	1000ml	ml
IX	M9	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C ADAMT TM 8380V- Hãng sản xuất ARKRAY			
1	M9.1	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer	1 Column	Cái
2	M9.2	Chất hiệu chuẩn Lite xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%	Low: 5mL x 1 bình High: 5mL x 1 bình Diluent: 15mL x 1 bình	ml
3	M9.3	Chất rửa 80A	Thành phần Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%.	600mL x 4	ml
4	M9.4	Chất rửa 80B	Thành phần Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%.	600mL x 2	ml
5	M9.5	Chất rửa 80CV	Thành phần Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%.	600mL x 2	ml
6	M9.6	Dung dịch rửa tan máu Lite H	Thành phần Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%.	2L x 3	ml
X	M10	Test thử đường huyết sử dụng cho máy đo đường huyết CareSens N - Hãng sản xuất I-Sens			
1	M10.1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy đo đường huyết CareSens	Phạm vi đo: 1.1-33.3 mmol/L. Thời gian đo: 5 giây. Đường oxy hóa: 27 đơn vị. Loại mẫu: Máu mao mạch toàn phần. Nhiệt độ hoạt động: 10-40 độ C. Độ ẩm: 10-90%. Hồng cầu: 20-60%. Độ chính xác: 99% ± 15%	50 test/hộp	Test
XI	M11	Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus - Hãng sản xuất Lifescan			
1	M11.1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao 99,2%	Hộp 25 test	Test

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			- Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4μL, lấy máu 2 cạnh bên. - Quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%		
XII	M12	41. Test thử sử dụng cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-50S; R-300; R-700 - Hãng sản xuất DFI			
1	M12.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid)	100 test/ hộp	Test
XIII	M13	Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720 - Hãng sản xuất Standard Diagnostic			
1	M13.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Blood, Bili, Uro, Ketone, Protein, Nitrit, Glucose, pH, SG, Leu. Que thử không chuyển màu sau khi hoàn tất thử nghiệm, không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	Hộp 100 test	Test
XIV	M14	Test thử sử dụng cho Máy xét nghiệm nước tiểu Aution Eleven AE-4020 - Hãng sản xuất Arkray			
1	M14.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 10 thông số	Đo 10 thông số: Protein, Glucose, Bilirubin, Urobilinogen; pH,Blood, Ketones, Nitrite,Leucocyte, Trọng lượng riêng	100 Test/ Hộp	Test
XV	M15	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết GE 200 - Hãng sản xuất GE Bionime			
1	M15.1	Test thử đường huyết	Mã hóa tự động thực(True auto coding) nhiệm. Men/ Công nghệ đo: FAD-GDH/ Cảm biến điện hóa Hiệu chuẩn đo lường: Huyết tương Mẫu máu đo được: Mao mạch, Tĩnh mạch, Động mạch	50 que/hộp	test
XVI	M16	Hóa chất, vật tư sử dụng cho Máy phân tích đông máu - COAPRESTA 2000 - Hãng sản xuất Sekisui			

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
1	M16.1	Cóng đo mẫu	Mô tả: Cóng đựng dung dịch phản ứng gồm mẫu và hóa chất Thành phần: cồng nhựa, trong suốt	Túi/1000 cái	cái
2	M16.2	Định lượng Fibrinogen	Mô tả: là bộ hóa chất để định lượng Fibrinogen trong huyết tương - Thành phần: Thrombin. Kèm theo lọ dung dịch muối đệm pha loãng mẫu Imidazole buffered saline, lọ chứa chất hiệu chuẩn TECal Normal, lọ chứa chất kiểm chuẩn TEControl A: - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	5 x 5 ml TEClot FIB 1 x 125 ml IBS Buffer 1 x 1 ml TECal N (Calibrator) 1 x 1 ml TEControl A (Control)	ml
3	M16.3	Xét nghiệm PT	Mô tả: là bộ hóa chất được sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương để đánh giá các yếu tố đông máu con đường ngoại sinh II, V, VII, X và fibrinogen và cũng để xác định định lượng các yếu tố đông máu đường ngoại sinh. - Thành phần: Thromboplastin (được chiết xuất từ não thỏ), Calcium Chloride, chất đệm, chất ổn định. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	10 x 10 ml	ml
4	M16.4	Xét nghiệm APTT	Mô tả: là bộ hóa chất để xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương bằng cách sử dụng silicate làm chất kích hoạt, để đánh giá toàn bộ về con đường nội sinh và phát hiện sự thiếu hụt của các yếu tố đông máu nội sinh VIII, IX, XI, XII, và Fletcher Factor. - Thành phần: silicat, phospholipid, chất đệm và chất bảo quản. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	5x10 mL TEClot APTT-S 5x10 mL CaCl2	ml
5	M16.5	Định lượng D-D dimer	Hóa chất chẩn đoán Red D-Dimer dùng cho xét nghiệm đông máu định lượng nồng độ D-Dimer trong huyết tương người, sử dụng phương pháp đo miễn dịch độ đục bằng quang học ở bước sóng 600-800nm. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	3 x 4 ml Latex suspension, liquid 3 x 7 ml Reaction buffer, liquid 1 x 1 ml TECal DD 1 x 1 ml TECal N (as normal control) 1 x 1 ml TEControl A+ (as abnormal	ml

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
				control) 1 x 5 ml IBS Buffer	
6	M16.6	Kiểm chuẩn xét nghiệm thường quy	- Mô tả : huyết tương kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm chứng giá trị ở mức bệnh lý những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác. - Thành phần : huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	10 x 1 ml	ml
7	M16.7	Nước rửa máy và kim	Mô tả: là dung dịch tẩy rửa đầu kim hút của máy đông máu Thành phần: Natri Hidroxit; chất kiềm trong dung dịch nước với chất hoạt động bề mặt anion, chất hoạt động bề mặt không ion và phốt phát.	1 x 500mL	ml
8	M16.8	Hóa chất chuẩn	Mô tả: Sử dụng như chất chuẩn (calibrator) hoặc là chất kiểm chuẩn mức bình thường cho những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác Thành phần: huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	10 x 1 ml	ml
9	M16.9	Hóa chất nội kiểm	- Mô tả: huyết tương kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm chứng giá trị ở mức bình thường của những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác. - Thành phần : huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C	10 x 1 ml	ml
XVII	SPCĐ	Sinh phẩm chẩn đoán			
1	SPCĐ1	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$; Giới hạn phát hiện ≥ 0.1 IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người. đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg. Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.	Hộp (túi) 100 test	Test
2	SPCĐ2	Test nhanh chẩn đoán viêm đường hô hấp	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ dịch hút	Hộp 25 test	Test

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính
			vòm mũi họng; Độ nhạy: 92,3%, Độ đặc hiệu: 93,3%. Các thành phần chính của xét nghiệm • 1 thanh xét nghiệm bao gồm: CỘNG HỢP VÀNG: cộng hợp vàng- kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV ($0,17 \pm 0,03 \mu\text{g}$); vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV ($0,4 \pm 0,08 \mu\text{g}$); vạch chứng: IgG dê kháng chuột ($0,8 \pm 0,16 \mu\text{g}$). • Dung môi tách chiết: Tricine (0,4M), NaCl (vừa đủ), TritonX-100 (vừa đủ), Natri azit (0,02%). Giới hạn phát hiện: 0,41 $\mu\text{g/ml}$ Virus hợp bào hô hấp. Tiêu chuẩn ISO 13485; EC		